

Số: *35* /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày *14* tháng 6 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật giá năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020;

Sau khi xem xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 1216/TTr-SNN ngày 10/6/2020, của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 185/BC-STP ngày 10/6/2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với một số nội dung cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

Theo quy định của Luật Giá năm 2012, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016, Luật Thủy lợi năm 2017, Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 thì UBND tỉnh phải quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý (*thay thế quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước từ công trình thủy lợi*) sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Tài chính quy định (*điểm a, khoản 2, Điều 35 Luật Thủy lợi*) để thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi và thực hiện chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Do đó, việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là hết sức cần thiết.

II. NỘI DUNG QUY ĐỊNH MỨC GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

a) Biểu giá cho vùng và biện pháp công trình:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Trung du	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.433
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại điểm a khoản này (kể cả cấp nước tạo nguồn cho tỉnh Bắc Giang).

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Động lực	Trọng lực
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

7. Mức giá áp dụng nêu trên bằng mức giá quy định tại Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 05/7/2013 của UBND tỉnh Thái Nguyên và không vượt quá mức giá tối đa được Bộ Tài chính quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018.

(Có dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh gửi kèm theo)

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII xem xét thông qua Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT; Tài chính; Tư pháp;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNN.

Bachdt, 24/6/20, 30b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Lượng

Số: /2020/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 7 năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật giá năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2020 về việc quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

a) Biểu giá cho vùng và biện pháp công trình:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Trung du	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.433
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phân thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại điểm a khoản này (kể cả cấp nước tạo nguồn cho tỉnh Bắc Giang).

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Động lực	Trọng lực
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày tháng năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Hòa

Số: 1216 /TTr-SNN

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 6 năm 2020

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật giá năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Văn bản số 83/HĐND-VP ngày 13/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 05/7/2013, UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để góp phần chi phí cho việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thủy lợi và làm cơ sở thực hiện chính sách cấp bù do thực hiện miễn thủy lợi phí theo quy định.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Giá năm 2012, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016, Luật Thủy lợi năm 2017, Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 thì Mức thu thủy lợi phí, tiền nước từ công trình thủy lợi phải chuyển sang cơ chế Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và được UBND tỉnh quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Tài chính quy định (*điểm a, khoản 2, Điều 35 Luật Thủy lợi*) thay thế quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước từ công trình thủy lợi để thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi và thực hiện chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Thực hiện Thông báo số 47/TB-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng dự thảo Nghị quyết và xin ý kiến của các Sở, ban, ngành liên quan, các địa phương trong tỉnh (*có Biên bản hội nghị kèm theo*); ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 2278/STC-QLGDN ngày 09/6/2020 và của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 185/BC-STP ngày 10/6/2020 (*có các văn bản gửi kèm theo*).

Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

a) Biểu giá cho vùng và biện pháp công trình:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Trung du	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.433
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại điểm a khoản này (kể cả cấp nước tạo nguồn cho tỉnh Bắc Giang).

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Động lực	Trọng lực
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

(Mức giá áp dụng nêu trên bằng mức giá quy định tại Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 05/7/2013 của UBND tỉnh Thái Nguyên và không vượt quá mức giá tối đa được Bộ Tài chính quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018)

Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII xem xét quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Có dự thảo Tờ trình, Nghị quyết và hồ sơ kèm theo)

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLXDCT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ký bởi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Email: sonnptnt@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 10-06-2020 13:43:09 +07:00

Ngô Văn Ban

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2278 /STC-QLGDN

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2020

V/v thẩm định và đề nghị ban hành
quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ
công ích thủy lợi năm 2020 trên địa
bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Tài chính Thái Nguyên nhận được Văn bản số 1191/SNN-QLXDCT ngày 05/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc lấy ý kiến đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật,

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Trên cơ sở nội dung thảo luận, thống nhất tại hội nghị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gửi Sở Tài chính tham gia ý kiến.

Sau khi nghiên cứu, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về thể thức, bố cục, nội dung dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gửi kèm theo Văn bản số 1191/SNN-QLXDCT ngày 05/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sở Tài chính nhất trí với nội dung của bản Dự thảo.

2. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét hoàn thiện trình tự, thủ tục, hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị quyết Quy định về mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tham mưu cho UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo quy định.

Trên đây là ý kiến tham gia của Sở Tài chính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay BC)
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLGDN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Lâm

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 185/BC-STP

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

- Tên dự thảo văn bản: **Nghị quyết quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.**
- Cơ quan ban hành văn bản: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan trình ban hành văn bản: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan phối hợp soạn thảo: Sở Tài chính.
- Tiếp nhận hồ sơ thẩm định: ngày 09/6/2020 kèm theo Công văn số 1204/SNN-QLXDCT ngày 09/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Tình trạng hồ sơ đề nghị thẩm định: Đảm bảo quy định.

Phần thứ nhất
NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Phù hợp.

II. TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP VÀ TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

1. Thẩm quyền ban hành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi năm 2017 và các văn bản có liên quan;

HĐND tỉnh ban hành nghị quyết là đúng thẩm quyền.

2. Căn cứ ban hành

Còn hiệu lực và có cơ sở làm căn cứ ban hành văn bản.

3. Nội dung cụ thể về mức hỗ trợ

Nội dung quy định về mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được xây dựng đảm bảo quy định, trong khung giá của Bộ Tài chính tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018

về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020. Các nguyên tắc tính toán cho các trường hợp cụ thể cũng được lấy bằng mức tỷ lệ do Bộ Tài chính xây dựng.

Cơ quan thẩm định thấy như vậy là đảm bảo sự phù hợp với quy định khung và trên thực tế cũng được tính bằng mức giá đang áp dụng tại địa phương trước đây nên không gây những xáo trộn trong thực hiện.

4. Hiệu lực của văn bản

Cơ quan soạn thảo đã dự kiến thời điểm có hiệu lực của văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Việc ấn định thời điểm cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, tuy nhiên đề nghị đảm bảo thời gian để Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể và thời điểm áp dụng mức giá cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phải cùng với thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết.

III. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN

Dự thảo văn bản được trình bày theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đề nghị bổ sung việc đánh số dự thảo theo quy định của Điều 39 và xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đảm bảo các nội dung theo Mẫu số 3 Phụ lục V của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Phần thứ hai KẾT LUẬN THẨM ĐỊNH

1. Về thực hiện các trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- Đề nghị ban hành nghị quyết: Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu thực hiện quy trình đề nghị xây dựng nghị quyết.

- Việc lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến của đối tượng chịu sự tác động của văn bản: Đã được thực hiện theo quy định (lấy ý kiến bằng văn bản và tổ chức hội nghị).

- Đăng thông tin về nội dung dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh: Đã đăng tải theo quy định.

2. Về điều kiện trình dự thảo để ban hành

- Đề nghị UBND tỉnh: Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập hồ sơ dự thảo nghị quyết theo quy định tại Điều 16 Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên để xem xét, quyết định việc trình HĐND khóa XIII.

- Đề nghị cơ quan tham mưu xây dựng dự thảo:

+ Xây dựng báo cáo giải trình ý kiến thẩm định;

+ Gửi báo cáo giải trình kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015 và khoản 5 Điều 15 Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND.

- Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh phối hợp nghiên cứu, tham mưu các nội dung trình dự thảo đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

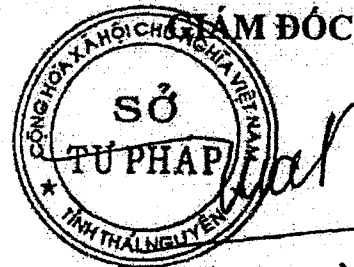
- Dự thảo đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định trình HĐND theo thẩm quyền.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. / *TPH*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và PTNT (th/h);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, XD&KTrVB.



Vũ Thị Lệ Hằng